KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HTN)

CTCP Hưng Thịnh Incons

Ngày 31/12/2024	10,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	31.6%	**16.2%**	**-**

DT thuần *2024*
1,140 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼1,541| -57.5%

LN thuần *2024*
36.3 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼9.30| -20.4%

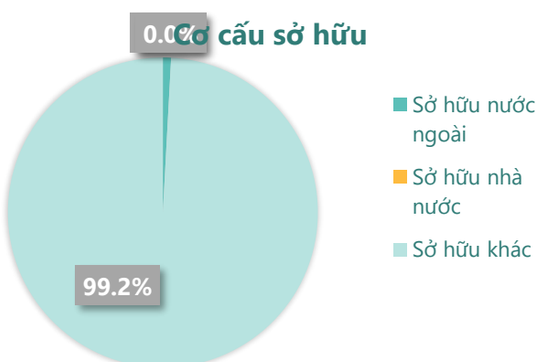
LN sau thuế *2024*
25.6 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼34.7| -57.5%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
23.9%
YoY: +/-▲ 12.6%

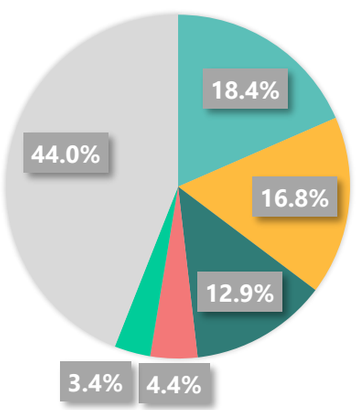
ROE *2024*
1.7%
YoY: +/-▼ 2.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,250 - 16,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	909
Số lượng CPLH (CP)	89,116,411
KLGD BQ 20 phiên (CP)	925,150
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	1.15
EPS	206
P/E	49.5

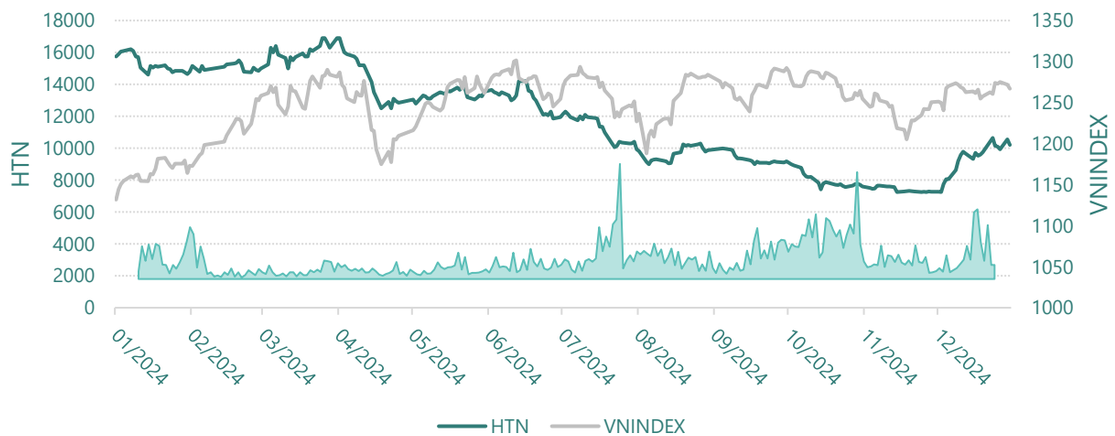
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



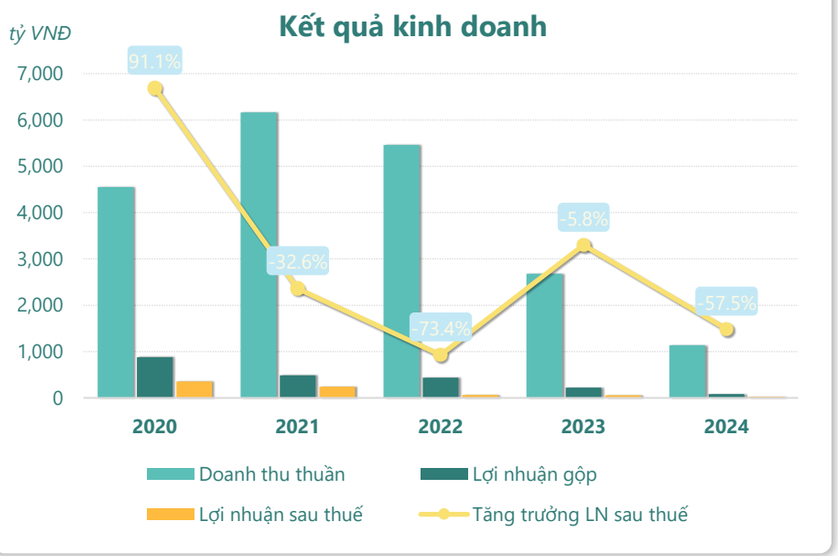
Lịch sử giá

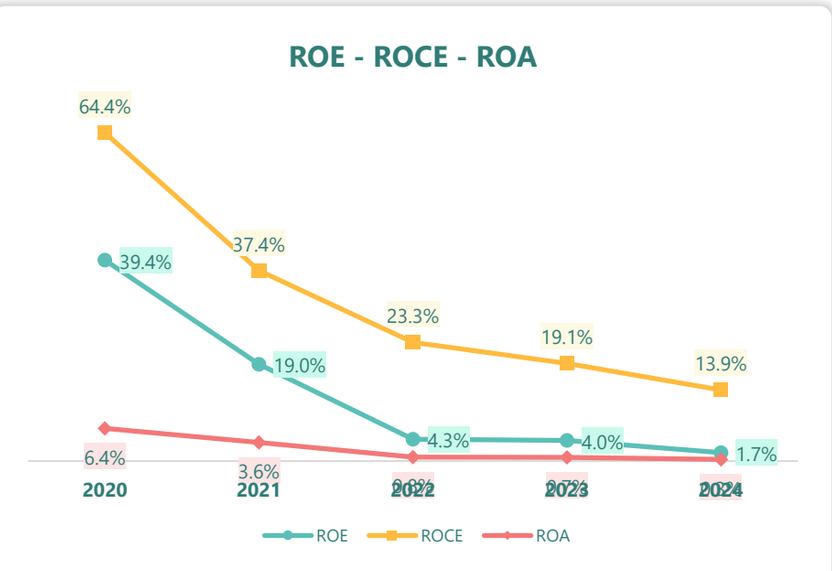


Kết quả kinh doanh **HTN** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 57.5%** chỉ còn **1,140** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 57.5%** chỉ còn **25.61** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.65%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

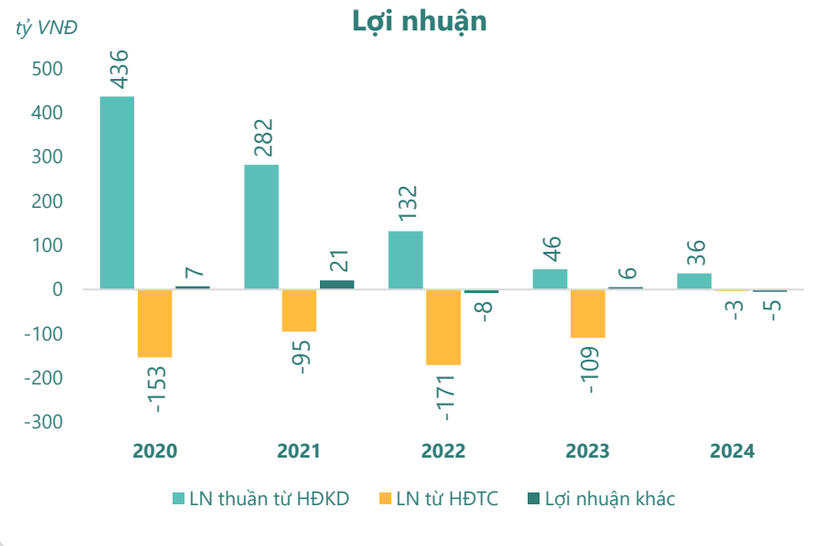


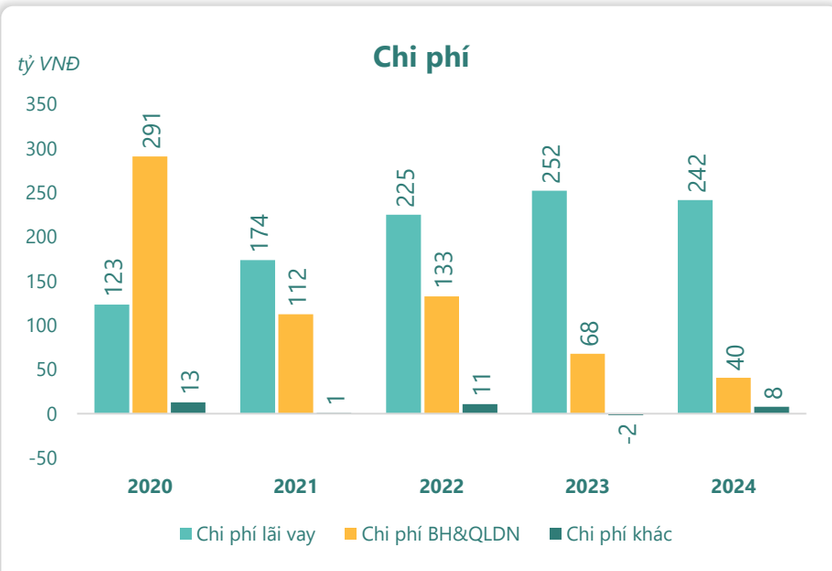


Năm **2024**, **HTN** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **36.28** tỷ đồng, **giảm đi 9.27** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (186.4 tỷ đồng) là 150.2 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

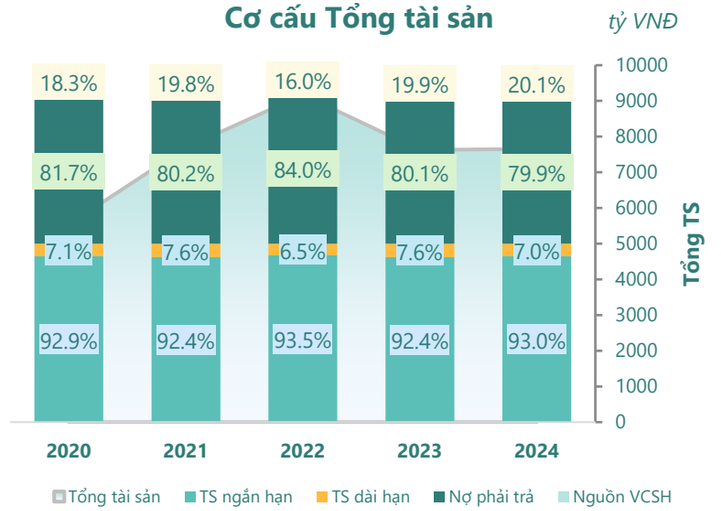
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **241.6** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **40.48** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **7.69** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

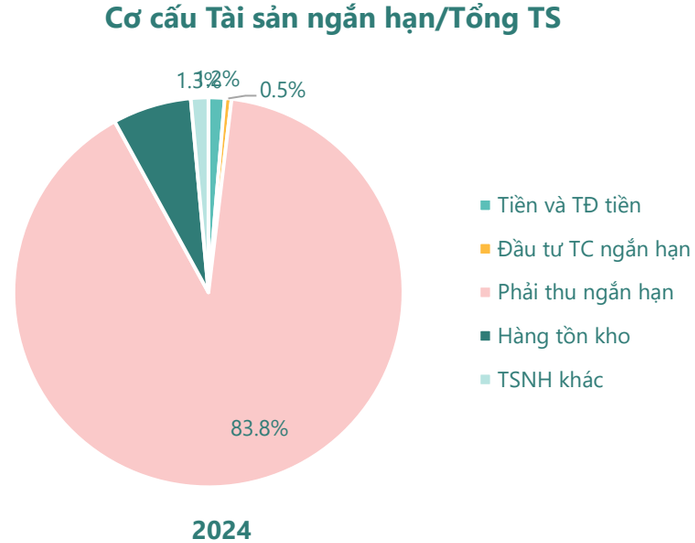
ROE của HTN năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **1.65%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

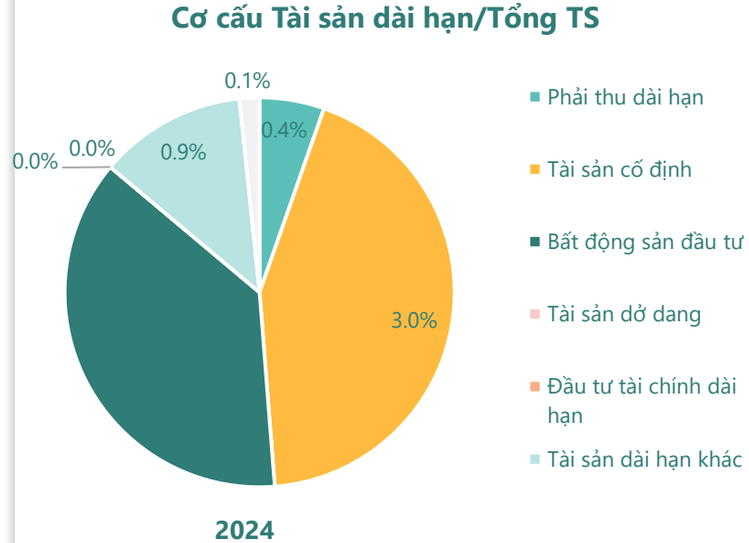




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **HTN** năm 2024 tăng trưởng **0.45%** so với năm trước, đạt **7,656** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 93.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 79.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

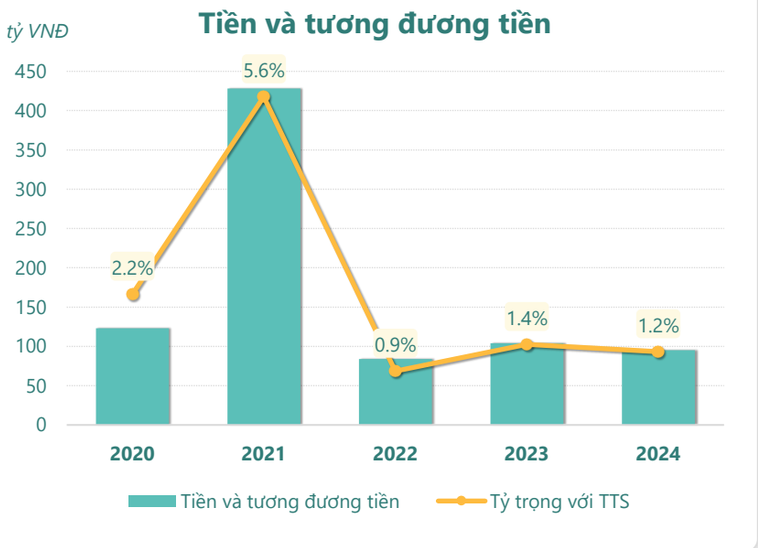
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HTN đạt **7,121** tỷ đồng, tăng trưởng **1.11%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **93.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **83.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.08% trên tổng tài sản.

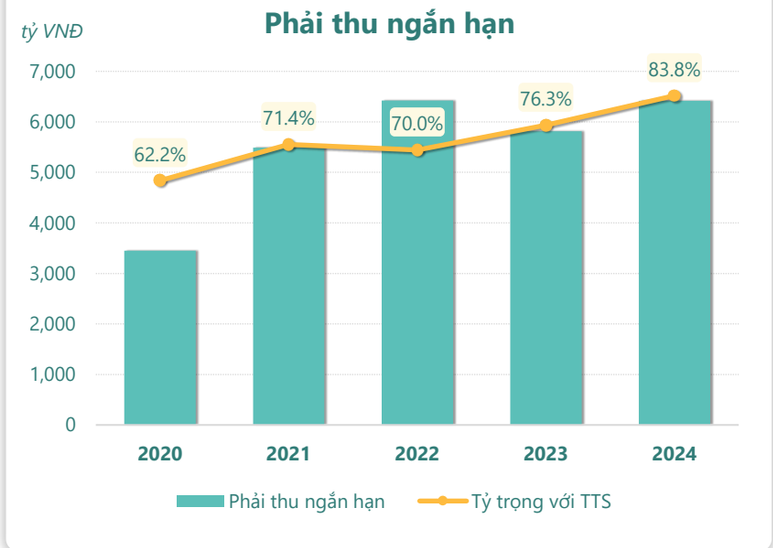
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

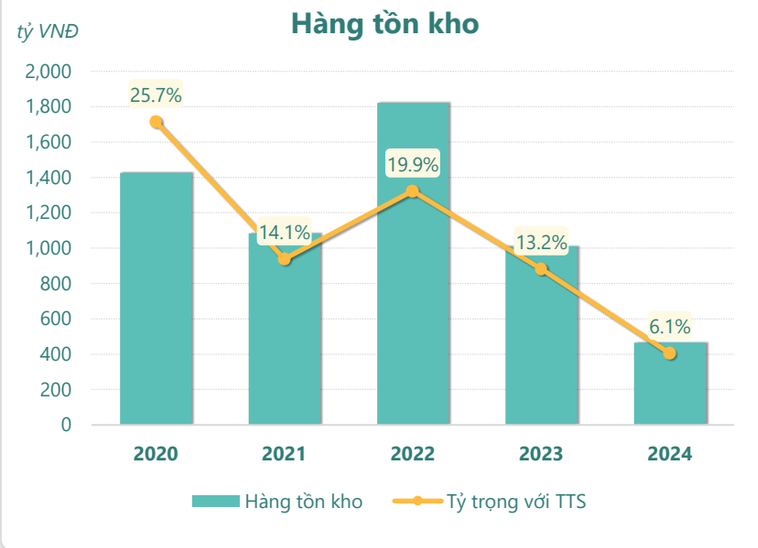
Tài sản dài hạn đạt **535.4** tỷ đồng giảm **7.58%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **6.99%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **3.03%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 2.61%.

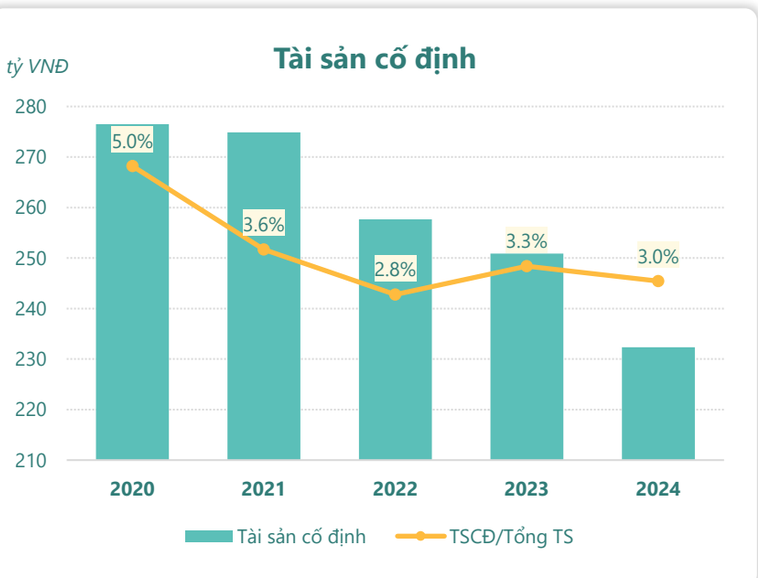
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

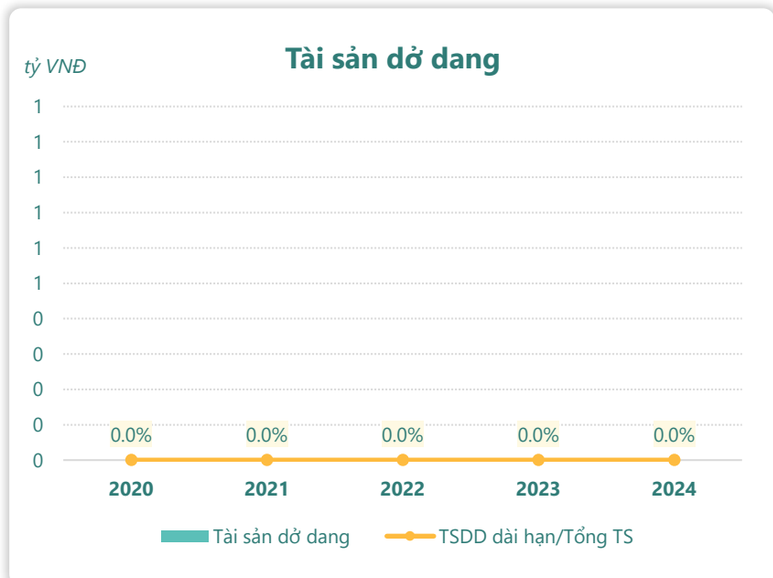
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

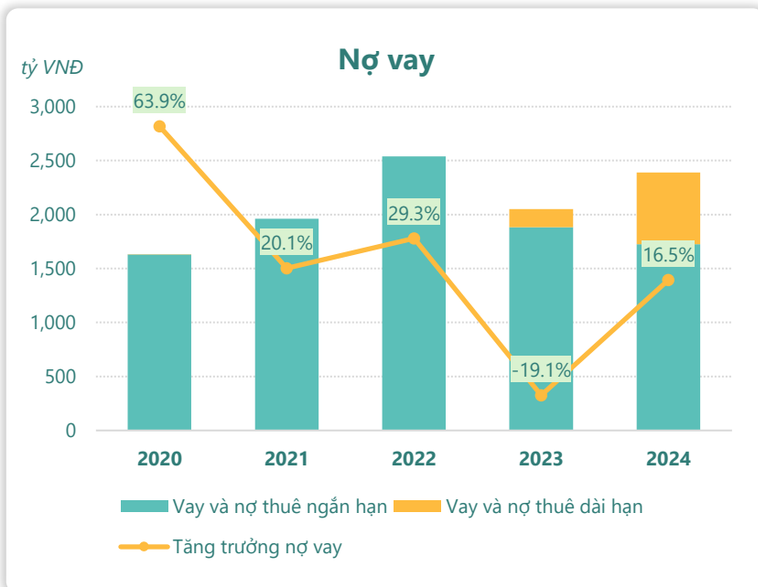






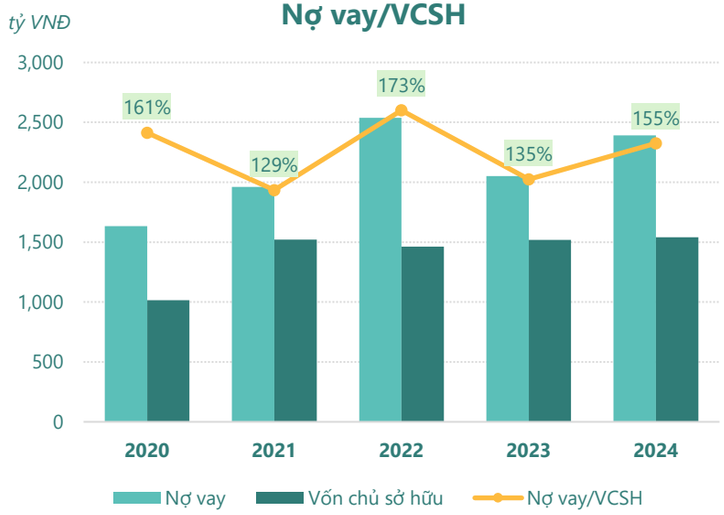




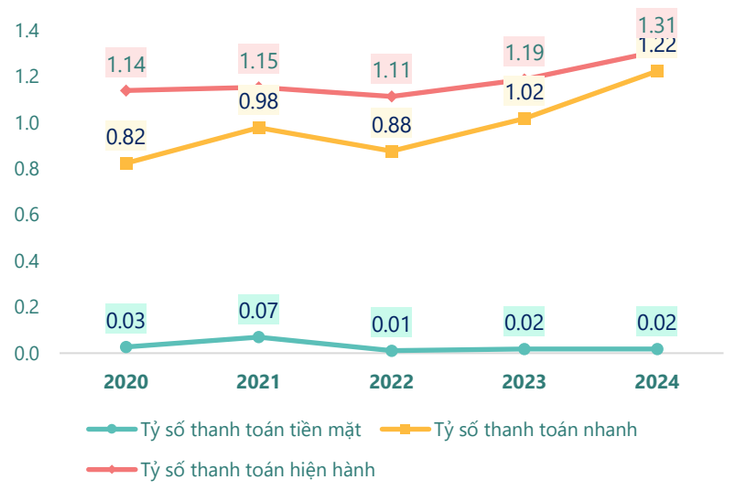


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

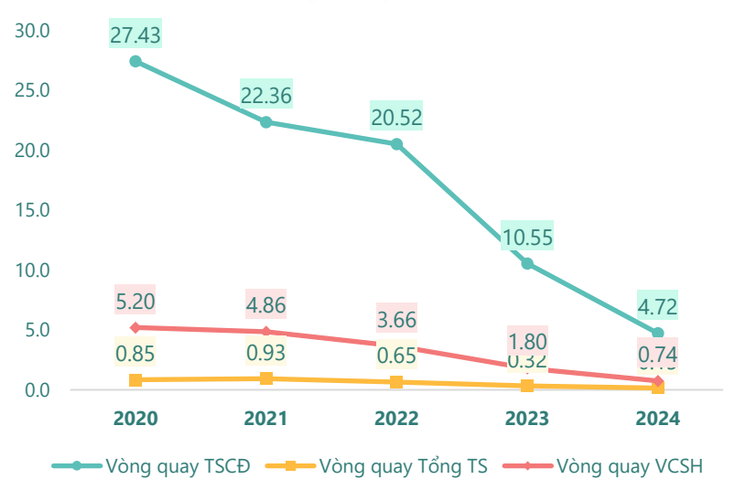
Nợ vay/VCSH



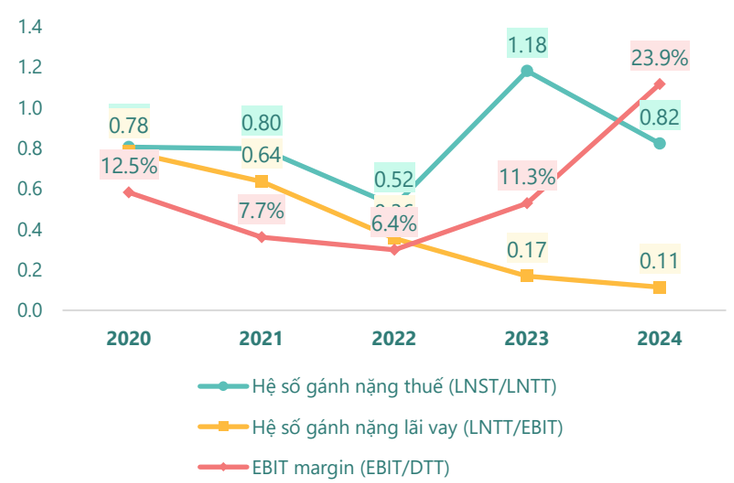
Chỉ số thanh khoản



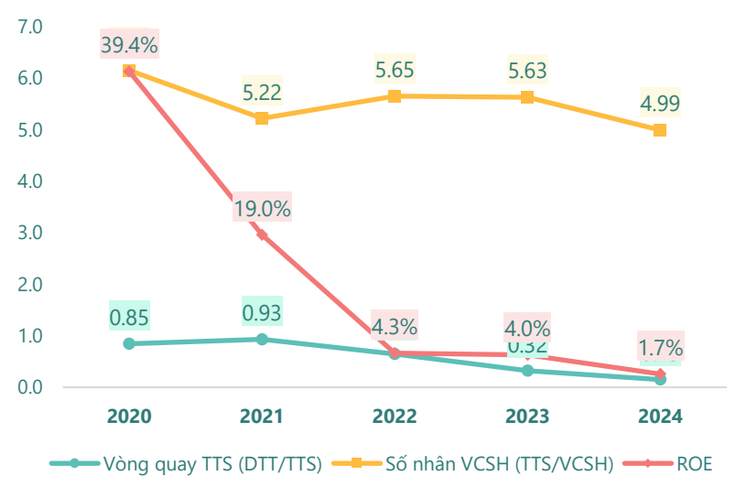
Vòng quay tài sản



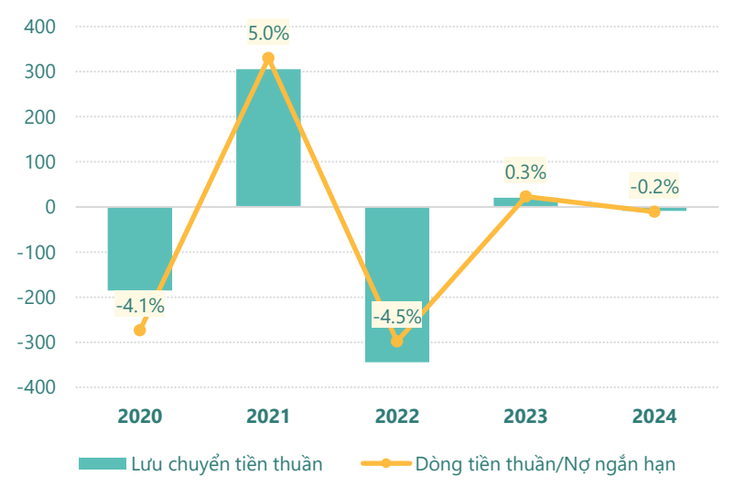
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6,164**	**5,465**	**2,681**	**1,140**
Giá vốn hàng bán	5,674	5,029	2,459	1,060
Lợi nhuận gộp	**489**	**435**	**222**	**80.2**
Doanh thu HĐTC	94.5	74.1	143	260
Chi phí TC	190	245	252	264
Chi phí lãi vay	**174**	**225**	**252**	**242**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	1.16	0
Chi phí QLDN	112	133	66.7	40.5
LN thuần từ HĐKD	**282**	**132**	**45.6**	**36.3**
Lợi nhuận khác	20.6	-7.95	5.51	-5.14
LN trước thuế	**302**	**124**	**51.1**	**31.1**
Lợi nhuận sau thuế	**241**	**64.0**	**60.3**	**25.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**241**	**63.6**	**60.0**	**25.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-218	-1,019	308	-678
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-68.5	118	198	330
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	592	557	-486	339
Tiền đầu kỳ	123	428	83.8	104
Lưu chuyển tiền thuần	**305**	**-344**	**20.3**	**-8.94**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	428	83.8	104	95.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**7,688**	**9,174**	**7,622**	**7,656**
Tài sản ngắn hạn	**7,107**	**8,579**	**7,043**	**7,121**
Tiền và tương đương tiền	428	83.8	104	95.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.9	84.4	19.7	40.2
Phải thu ngắn hạn	5,489	6,423	5,816	6,417
Hàng tồn kho	1,084	1,822	1,010	466
Tài sản ngắn hạn khác	60.3	166	93.4	103
Tài sản dài hạn	**581**	**596**	**579**	**535**
Phải thu dài hạn	29.6	29.8	29.7	28.7
Tài sản cố định	275	258	251	232
Bất động sản đầu tư	194	209	205	200
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	20.0	20.0	0
Tài sản dài hạn khác	64.0	63.7	62.2	65.5
Lợi thế thương mại	18.6	15.3	12.1	8.87
Nợ phải trả	**6,167**	**7,710**	**6,102**	**6,114**
Nợ ngắn hạn	**6,161**	**7,703**	**5,927**	**5,440**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,962	2,538	1,883	1,725
Phải trả người bán ngắn hạn	1,061	2,417	1,832	1,472
Nợ dài hạn	**5.88**	**7.56**	**175**	**675**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	169	666
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,521**	**1,464**	**1,520**	**1,542**
Vốn chủ sở hữu	**1,521**	**1,464**	**1,520**	**1,542**
Vốn điều lệ	891	891	891	891
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**